

**Biểu 1: PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**  
(Kèm theo Quyết định số: 474 /QĐ-UBND ngày 24 /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7+...+15)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>				<b>102.184,65</b>	<b>28.829,32</b>	<b>7.630,10</b>	<b>6.437,60</b>	<b>12.498,69</b>	<b>6.534,90</b>	<b>4.774,15</b>	<b>12.122,93</b>	<b>11.407,77</b>	<b>11.949,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94.992,00</b>	<b>411,20</b>	<b>95.403,20</b>	<b>28.482,93</b>	<b>7.079,59</b>	<b>6.026,11</b>	<b>11.355,50</b>	<b>5.449,52</b>	<b>4.488,75</b>	<b>11.286,52</b>	<b>10.265,14</b>	<b>10.969,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	615,00	569,98	1.184,98		138,71	208,77	42,40	163,51	143,70	56,22	155,58	276,09
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	191,00	149,18	340,18		138,71	0,78		111,68				89,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		9.593,71	9.593,71	443,83	1.067,46	789,04	237,10	696,97	998,69	1.234,95	634,47	3.491,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.815,00	-1.974,95	5.840,05	1.096,04	421,39	397,51	139,92	196,33	408,99	2.003,52	150,88	1.025,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.917,00	597,40	45.514,40	7.134,44	3.581,72	4.122,38	7.993,96	3.204,93	1.307,97	4.162,44	8.457,49	5.549,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.424,00	179,84	19.603,84	19.603,84								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.734,00	435,29	13.169,29	204,71	1.683,80	490,97	2.942,02	1.173,59	1.475,12	3.828,98	774,75	595,35
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.118,00</i>	<i>697,26</i>	<i>9.815,26</i>	<i>172,99</i>	<i>983,99</i>	<i>315,69</i>	<i>2.715,54</i>	<i>693,05</i>	<i>1.089,94</i>	<i>3.199,65</i>	<i>268,66</i>	<i>375,75</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		5,14	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41	2,38	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		491,79	491,79		186,37	16,12		14,19	153,56		89,59	31,96
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.129,00</b>	<b>-447,59</b>	<b>6.681,41</b>	<b>325,66</b>	<b>538,99</b>	<b>408,89</b>	<b>1.126,80</b>	<b>1.071,27</b>	<b>264,82</b>	<b>834,64</b>	<b>1.139,91</b>	<b>970,43</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,00	-0,38	251,62	2,00	47,11	55,55		5,25	12,33	5,25	1,72	122,41
2.2	Đất an ninh	CAN	545,00	-9,89	535,11	0,20	9,23	0,10	0,12	521,98	0,20	0,95	2,21	0,12

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	-	40,00		40,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,00	-3,77	7,23		0,17		0,17	3,00		0,49	3,29	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,00	-0,52	63,48		29,07			4,32	4,69	7,08	13,98	4,34
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,00	0,47	1,47								1,47	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		268,57	268,57		34,75	13,00			20,00	8,88	111,39	80,55
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.469,00	-351,48	4.117,52	81,14	149,60	246,76	1.052,32	366,27	107,38	710,60	822,35	581,10
-	Đất giao thông	DGT	637,00	-58,71	578,29	26,70	67,92	49,45	51,99	46,29	53,39	65,83	77,17	139,55
-	Đất thủy lợi	DTL	3.016,00	50,67	3.066,67	14,36	38,21	157,05	869,35	309,09	34,94	575,66	703,59	364,42
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,00	1,72	4,72	0,22	0,09	0,04		0,18		0,77	2,65	0,77
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,00	-1,38	3,62	0,16	0,24	0,16	0,18	0,54	0,32	0,59	1,25	0,18
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	41,00	-2,14	38,86	3,93	4,18	2,76	3,20	2,69	4,69	3,88	11,91	1,62
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	16,00	-7,48	8,52	0,84	1,73		0,64		3,30		0,27	1,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	668,00	-327,14	340,86	33,36		30,77	119,56	7,45		60,16	18,23	71,33
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	-0,04	0,96	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,16	0,07	0,53	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,00	-0,37	2,63		0,15						2,48	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	35,00	-0,06	34,94	1,18	1,59	6,50	6,96		10,10	3,64	3,79	1,18
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH		34,93	34,93		34,93							

STT	Chỉ tiêu	Mã	DT Tỉnh phân bổ đến năm 2025	DT huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
-	Đất chợ	DCH		2,52	2,52	0,37	0,52		0,39		0,48		0,48	0,28
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		5,14	5,14	0,48	0,92	0,11	0,76	0,58	0,95	0,47	0,67	0,20
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,95	0,95				0,14				0,81	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	442,00	21,06	463,06	30,82	85,45	41,10	21,13	57,36	66,13	43,23	76,87	40,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,00	-1,03	12,97	0,85	0,80	0,26	0,51	0,82	0,36	1,31	6,47	1,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,00	-1,10	19,90	2,49	1,63	1,04	12,62	0,32			1,68	0,12
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		859,72	859,72	207,68	137,05	48,07	37,82	111,37	51,56	54,51	95,09	116,57
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		32,19	32,19		3,21	2,90	1,21		1,22	1,54	1,88	20,23
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,48	2,48							0,33	0,03	2,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>63,00</b>	<b>37,04</b>	<b>100,04</b>	<b>20,73</b>	<b>11,52</b>	<b>2,60</b>	<b>16,39</b>	<b>14,11</b>	<b>20,58</b>	<b>1,77</b>	<b>2,72</b>	<b>9,62</b>



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,70										0,70
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05			0,05							
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.681,41			0,05				1,76	0,41		0,12
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95							0,95			
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,62										0,62
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05				0,05						

**Biểu 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**  
(Kèm theo Quyết định số: 474 /QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>589,57</b>	<b>42,77</b>	<b>71,97</b>	<b>48,64</b>	<b>127,28</b>	<b>23,10</b>	<b>31,50</b>	<b>72,81</b>	<b>47,44</b>	<b>124,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,06		1,71	0,05		0,05				2,25
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,76		1,71			0,05				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	307,93	26,03	17,63	35,46	14,93	3,85	20,78	58,59	16,60	110,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	93,54	11,68	46,63	2,93	0,61	8,80	0,38	13,96	2,06	6,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81,16	1,23	1,94		51,69	1,65	3,70	0,26	15,69	5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,83	3,83								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	99,05		4,06	10,20	60,05	8,75	6,64		9,27	0,08
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>466,49</b>									
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	157,03		113,25				42,60		1,18	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,24</b>		<b>0,46</b>				<b>0,14</b>		<b>0,64</b>	

**Biểu 4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**  
(Kèm theo Quyết định số:474/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>0,28</b>		<b>0,08</b>				<b>0,20</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,28</b>		<b>0,08</b>				<b>0,20</b>			
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20						0,20			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08		0,08							

**Biểu 5: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2022**  
(Kèm theo Quyết định số: 474/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: ha

ST T	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Chuyển từ các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)
			LUA	RPH	RDD	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>						
<b>A.1</b>	<b>Danh mục dự án, công trình thu hồi đất phải thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh</b>						
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022</b>						
<b>a.</b>	<b>Công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận</b>						
1	Trụ sở Công an các xã	1,51				1,51	Các xã
-	Trụ sở công an xã Phước Bình	0,20				0,2	Xã Phước Bình
-	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,12				0,12	Xã Phước Hòa
-	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,15				0,15	Xã Phước Tân
-	Trụ sở công an xã Phước Tiến	0,15				0,15	Xã Phước Tiến
-	Trụ sở công an xã Phước Đại	0,30				0,3	Xã Phước Đại
-	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,17				0,17	Xã Phước Thành
-	Trụ sở công an xã Phước Chính	0,10				0,1	Xã Phước Chính
-	Trụ sở công an xã Phước Trung	0,12				0,12	Xã Phước Trung
-	Trụ sở công an xã Phước Thắng	0,20				0,2	Xã Phước Thắng
2	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái	38,90		3,9		35	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung



3	Đường điện 220Kv thủy điện tích năng Bác Ái	0,12	0,1	0,01		0,01	Xã Phước Tân
4	Móng trụ đường dây Đường điện 220 KV Nha Trang - Tháp Chàm	0,26		0,26		0	Xã Phước Thành
5	Đường dây 110 Kv và 220Kv đầu nối các dự án năng lượng tái tạo	1,00				1	Xã Phước Trung
6	Đường dây 110Kv TBA 220 Tháp Chàm - Ninh Phước	0,76				0,76	Xã Phước Trung
7	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kv Tháp Chàm	0,14				0,14	xã Phước Trung
8	Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)	118,15		46,11		72,04	Xã Phước Hòa, Phước Tân
9	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa	0,04				0,04	Xã Phước Hòa
10	Trụ sở kho bạc nhà nước Bác Ái	0,42				0,42	Xã Phước Đại
11	Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận	28,70				28,7	Xã Phước Hòa, Phước Tân
12	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12				2,12	Xã Phước Tân
13	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn	15,30				15,30	Xã Phước Trung
14	Cụm Công nghiệp Phước Tiến, trong đó:	40,00				40	xã Phước Tiến
-	<i>Nhà máy chế biến sâu nông sản DannyGreen</i>	27,30				27,3	<i>Xã Phước Tiến</i>
15	Cụm tiêu thụ công nghiệp Phước Đại	10,00				10	Xã Phước Đại
16	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Links Sông Sắt	0,31				0,31	Xã Phước Thành
17	Đường dây 220kv đầu nối nhà máy điện mặt trời Sunseap Việt Nam	0,15	0,04			0,11	Xã Phước Trung
18	Đất móng trụ và đường dây dẫn điện mặt trời Bác Ái 6	0,12				0,12	Xã Phước Trung
19	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	63,15		4,5		58,65	Xã Phước Hòa, Phước Bình
20	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3A	25,00				25	Xã Phước Thành
21	Nhà máy điện mặt trời Bác Ái 3B	31,25				31,25	Xã Phước Thành
22	Điện mặt trời Thiên Tân 2.1	246,00				246	Xã Phước Trung
23	Đường đi khu sản xuất liên vùng Phước Chính -Phước Tiến - Phước Thắng	13,20				13,2	Xã Phước Chính, Phước Tiến
24	Công trình Mở rộng đường vào Trung tâm huyện kết hợp với tôn tạo và phục dựng Đồn Tà Lú - Phước Đại	1,86				1,86	Xã Phước Đại

25	Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái	3,00				3	Xã Phước Thành
26	Hạ tầng khu dân cư (Khu vực thôn Mã Tiên)	1,50				1,5	Xã Phước Tiên
27	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70				1,7	Xã Phước Bình
28	Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép	0,12				0,12	Xã Phước Trung
29	Chợ Phước Trung	0,30				0,3	Xã Phước Trung
30	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành	0,46				0,46	Xã Phước Thành
31	Mở rộng điểm chính trường MG Phước Thắng	0,05				0,05	Xã Phước Thắng
32	Nghĩa trang xã Phước Đại	5,00				3,13	Xã Phước Đại
33	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21 + 827 đến Kênh chính	11,70	0,2			11,5	Xã Phước Trung
<b>b.</b>	<b>Các công trình, dự án chuyển từ năm 2021 sang năm 2022 chưa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2022 (Trong đó: Có một số công trình đã thông qua hội đồng nhân dân các năm trước - xem cột ghi chú)</b>						
34	Mở rộng hệ thống cấp nước Phước Đại	0,04				0,04	Xã Phước Đại
35	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Bác Ái	0,02				0,02	Xã Phước Đại
36	Quỹ đất dự kiến thu hồi để di chuyển các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc Nam	2,00				2	Xã Phước Trung
37	Đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân	13,36		5,64		7,72	Xã Phước Đại, Phước Tân, Phước Thắng, Phước Tiên
38	Xây mới trường mầm non Tà Lú 2	0,22				0,22	Xã Phước Đại
39	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	0,78					Xã Phước Thành
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án đăng ký mới năm 2022</b>						
<b>a</b>	<b>Công trình, dự án năm 2022 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về phê duyệt danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận</b>						
40	Đường Phước Tiến - Cha Pơ *	13,59	2,7			10,89	Xã Phước Tân, Phước Tiên

41	Đường Tân Mỹ - Phước Tiến *	10,64	1,88			8,76	Xã Phước Thắng, Phước Tiến
42	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ Đèo Khánh Nhơn đến QL 27) *	16,70	0,4			16,3	Xã Phước Trung
43	Bru điện văn hóa xã Phước Tân *	0,03				0,03	Xã Phước Tân
44	Bru điện văn hóa xã Phước Thành *	0,03				0,03	Xã Phước Thành
45	Cột thu lôi chống sét (3 cột) *	0,03				0,03	Xã Phước Đại, Phước Trung, Phước Chính
46	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu *	6,43				6,43	Xã Phước Hòa
47	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ *	40,00	2			38	Xã Phước Trung
48	Đường vào thác Cha Pot *	0,30		0,3		0	Xã Phước Bình
49	Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình *	4,78		0,95	3,83	0	Xã Phước Bình
50	Mở rộng đường vào KDL Gia Nhông *	0,29				0,29	Xã Phước Bình
51	Xây dựng đường giao thông nội đồng tuyến từ KDC Tà Lú 3 đi KSX suối Sông Sắt *	0,40				0,4	Xã Phước Đại
52	Đường giao thông đi KSX thôn Đá Bàn xã Phước Tiến (tuyến số 4 đường cầu Trà Co - Ma Lâm đi kênh N19; tuyến số 5 đi KSX thôn Đá Bàn) *	0,60				0,6	Xã Phước Tiến
53	Khu dân cư đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên, vị trí 1 *	14,20				14,2	Xã Phước Tiến
54	Khu dân cư dọc QL27B thôn Mã Tiên, vị trí 2 *	14,68				14,68	Xã Phước Tiến
55	Khu dân cư dọc QL27B thôn Trà Co 1 *	20,11				20,11	Xã Phước Tiến
<b>b</b>	<b>Công trình, dự án năm 2022 chưa thông qua HĐ Nhân dân thu hồi đất năm 2022</b>						
56	Đất quốc phòng *	9,86					Xã Phước Trung
57	Đất quốc phòng *	5,25					Xã Phước Thành
58	Đất quốc phòng *	5,25					Xã Phước Tân
59	Đất quốc phòng *	2,00					Xã Phước Bình
60	Mở rộng công an huyện *	0,50				0,50	Xã Phước Đại
61	Đường dây 500kv thủy điện tích năng Bác Ái - Ninh Sơn *	0,64				0,64	Xã Phước Tân

62	Diện mặt trời Bắc Ái 6 *	9,87			9,87	Xã Phước Trung
63	Đường nội bộ khu E, F kết hợp đầu tư hạ tầng kỹ thuật *	6,50			6,50	Xã Phước Đại
64	Chỉnh trang khu trung tâm huyện và Hạ tầng kỹ thuật Khu D *	41,84			41,84	Xã Phước Đại
65	Nghĩa địa xã *	3,00			3,00	Xã Phước Thành
66	Nhà làm việc của khối đoàn thể *	0,07			0,07	Xã Phước Bình
67	Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiên *	2,28			2,28	Xã Phước Tiên
68	Đường bộ cao tốc Bắc Nam *	0,07			0,07	Xã Phước Trung
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>					
<b>I.</b>	<b>Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022</b>					
69	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	24,98			24,98	Xã Phước Tiên
70	Dự án sản xuất dưa lưới, dưa lê Dannygreen nông nghiệp công nghệ cao	22,29			22,29	Xã Phước Tiên
71	Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Isarel và sản xuất phân hữu cơ	22,01			22,01	Xã Phước Thắng
72	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Tiên	0,17			0,17	Xã Phước Tiên
73	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17			0,17	Xã Phước Hòa
74	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	1,93			1,93	Xã Phước Thành
75	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	3,30			3,30	Xã Phước Đại
76	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	2,23			2,23	Xã Phước Đại
77	Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng	2,35			2,35	Xã Phước Đại, xã Phước Chính
78	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái	18,60			18,60	Xã Phước Thành
79	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00			13,00	Xã Phước Chính
80	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	2,66	2,66		0,00	Xã Phước Đại
81	Khai thác đá granite tầng lùn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng	14,22	11,79		2,43	Xã Phước Đại, xã Phước Chính
82	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00			30,00	Xã Phước Trung
-	<i>Khai thác đất san lấp khu 1 (30 ha)</i>	15,00				<i>Xã Phước Trung</i>
-	<i>Khai thác đất san lấp khu 2 (30 ha)</i>	15,00				<i>Xã Phước Trung</i>
83	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung	37,60			37,60	Xã Phước Trung
84	Sân phơi xã Phước Trung	0,30			0,30	Xã Phước Trung

85	Bến xe huyện Bác Ái	2,00			2,00	Xã Phước Đại
86	Bệnh viện đa khoa kết hợp nghỉ dưỡng	7,00			7,00	Xã Phước Bình
<b>II</b>	<b>Công trình đăng ký mới năm 2022</b>					
87	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến *	113,20			113,20	Xã Phước Tiến
88	Trang trại Lộc Phát *	14,10			14,10	Xã Phước Tân
89	Trang trại Lộc Phát *	36,19			36,19	Xã Phước Thắng
90	Trang trại Lộc Phát *	26,70			26,70	Xã Phước Thắng
91	Trang trại Lộc Phát *	16,59			16,59	Xã Phước Đại
92	Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao *	13,67			13,67	Xã Phước Trung
93	Trang trại chăn nuôi heo thịt *	15,27			15,27	Xã Phước Chính
94	Trang trại chăn nuôi bò thịt *	23,50			23,50	Xã Phước Tiến
95	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì *	10,00			10,00	Xã Phước Tiến
96	Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo *	1,72			1,72	Xã Phước Trung
97	Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Mai *	9,20			9,20	Xã Phước Trung
98	Khai thác đất san lấp núi Ro *	23,00			23,00	Xã Phước Thắng
99	Khu du lịch sinh thái Suối Lạnh *	96,91				Xã Phước Đại
<b>III</b>	<b>Chuyến mục đích hộ gia đình, cá nhân</b>					
a	Đất ở					
-	Xã Phước Bình	0,14			0,14	Xã Phước Bình
-	Xã Phước Tiến	0,75			0,75	Xã Phước Tiến
-	Xã Phước Chính	0,34	0,05		0,29	Xã Phước Chính
-	Xã Phước Hòa	1,47			1,47	Xã Phước Hòa
-	Xã Phước Tân	0,15			0,15	Xã Phước Tân
-	Xã Phước Thành	0,90			0,90	Xã Phước Thành
-	Xã Phước Đại	2,87	0,06		2,81	Xã Phước Đại
-	Xã Phước Trung	0,47	0,06		0,41	Xã Phước Đại
b	Đất nông nghiệp khác					
-	Xã Phước Tiến	5,93			5,93	Xã Phước Tiến

-	<i>xã Phước Thắng</i>	1,27			1,27	<i>Xã Phước Thắng</i>
-	<i>Xã Phước Đại</i>	33,64			33,64	<i>Xã Phước Đại</i>
-	<i>Xã Phước Trung</i>	3,73	1,47		2,26	<i>Xã Phước Trung</i>
c	Đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp					
-	<i>Xã Phước Tân</i>	6,20			6,20	<i>Xã Phước Tân</i>
-	<i>xã Phước Thắng</i>	2,44			2,44	<i>Xã Phước Thắng</i>
d	Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm					
-	<i>xã Phước Tiến</i>	1,57			1,57	<i>Xã Phước Tiến</i>
-	<i>xã Phước Thắng</i>	4,44			4,44	<i>Xã Phước Thắng</i>
<b>C</b>	<b>CÁC VỊ TRÍ ĐẤT KHAI THÁC, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐƯA RA ĐẦU GIÁ QUYỀN SDD, ĐẦU GIÁ CHO THUÊ ĐẤT, GIAO ĐẤT</b>					
<b>I</b>	<b>Công trình năm 2021 chuyển sang năm 2022</b>					
100	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất nhằm ổn định sản xuất cho người dân. Trong đó:	1.346,25			1.346,25	Các xã
-	<i>Xã Phước Bình</i>	105,07			105,07	
-	<i>Xã Phước Hòa</i>	58,50			58,50	
-	<i>Xã Phước Tân</i>	358,96			358,96	
-	<i>Xã Phước Tiến</i>	417,44			417,44	
-	<i>Xã Phước Đại</i>	231,07			231,07	
-	<i>Xã Phước Chính</i>	101,89			101,89	
-	<i>Xã Phước Thành</i>	9,26			9,26	
-	<i>Xã Phước Trung</i>	64,06			64,06	
101	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39			77,39	<i>Xã Phước Thắng</i>
102	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	25,00			25,00	<i>Xã Phước Thắng</i>
103	Giao đất sản xuất nông nghiệp	20,00			20,00	<i>Xã Phước Thắng</i>
104	Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	4,00			4,00	<i>Xã Phước Hòa</i>
105	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	1,58			1,58	<i>Xã Phước Tiến</i>
106	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ	2,20			2,20	<i>Xã Phước Tiến</i>
107	Bán đầu quyền sử dụng đất ở khu tập thể Phước Đại	0,64			0,64	<i>Xã Phước Đại</i>

108	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiên	0,18				0,18	Xã Phước Tiên
109	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	0,14				0,14	Xã Phước Thắng
110	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiên	0,05				0,05	Xã Phước Tiên
111	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,25				0,25	Xã Phước Đại
112	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực thôn Mã Tiên (2 khu)	14,00				14,00	Xã Phước Tiên
113	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	3,90				3,90	Xã Phước Thắng
<b>II</b>	<b>Công trình đăng ký mới năm 2022</b>						
114	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền *	0,04				0,04	Xã Phước Tiên
115	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở phía sau nhà công vụ (khởi đoàn thể cũ) *	0,35				0,35	Xã Phước Đại
116	Giao đất làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại *	18,95				18,95	Xã Phước Đại